



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Ký bởi: UBND tỉnh Điện Biên
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1903 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 24 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Giá dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường
trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15.

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường, điều tra cơ bản tài nguyên nước; Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số

điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; Thông tư số 94/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Giá dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Điện Biên, gồm các nội dung sau:

1. Giá dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời;
2. Giá dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường tiếng ồn và độ rung;
3. Giá dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa;
4. Giá dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường đất;
5. Giá dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường nước dưới đất;
6. Giá dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường nước mưa;
7. Giá dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường nước thải;
8. Giá dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường trầm tích;
9. Giá dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường chất thải;
10. Giá dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường khí thải;
11. Giá dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc nước mặt tự động liên tục;

12. Giá dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục;

(Chi tiết lần lượt tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Quyết định này là căn cứ xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm cho dịch vụ quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Điện Biên, là cơ sở để các cơ quan nhà nước lập, thẩm định, phê duyệt dự toán và quản lý chi phí dịch vụ quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Giá dịch vụ quan trắc môi trường tại Điều 1 của Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí quản lý chung, chi phí cho phương tiện vận chuyển máy móc, thiết bị từ đơn vị quan trắc đến địa điểm quan trắc.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường: Hướng dẫn việc áp dụng các Giá dịch vụ theo Quyết định này đến các cơ quan, đơn vị có liên quan. Theo dõi việc áp dụng thực hiện và mức độ trượt giá các Giá dịch vụ đã ban hành; tổng hợp, phản ánh vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện và kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

4. Giao Sở Tài chính: Bố trí kinh phí cho hoạt động quan trắc môi trường định kỳ hàng năm của tỉnh; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện theo dõi, xử lý tình huống vướng mắc, phát sinh trong triển khai thực hiện.

5. Các nội dung liên quan đến giá dịch vụ dịch vụ quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Điện Biên chưa được quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh Điện Biên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực X; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị;
- Lưu: VT, TH, KT_(LNH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lò Văn Cường



PHỤ LỤC 1
GIÁ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
KHÔNG KHÍ NGOÀI TRỜI

(Kèm theo Quyết định số: 1903 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Thông số quan trắc	Giá dịch vụ chưa bao gồm VAT Đơn vị tính: Đồng/thông số.		
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ	90.867		90.867
2	Độ ẩm	90.867		90.867
3	Tốc độ gió	91.541		91.541
4	Hướng gió	91.541		91.541
5	Áp suất khí quyển	91.541		91.541
6	TSP	387.261	87.992	475.253
7	Pb	387.261	433.225	820.486
8	PM10	828.976	192.209	1.021.185
9	PM2,5	828.976	192.209	1.021.185
10	CO (TCVN 7725:2007)	352.712	561.094	913.806
11	CO (TCVN 5972:1995)	235.647	561.094	796.741
12	CO (phương pháp phân tích so màu)	246.647	276.862	523.509
13	NO2	293.334	275.395	568.729
14	SO2	240.668	256.424	497.092
15	O3	452.682	246.159	698.841
16	Amoniac (NH3)	313.413	259.618	573.031
17	Hydrosulfua (H ₂ S)	311.430	267.139	578.569
18	Hơi axit (HCl)	314.767	302.313	617.080
19	Hơi axit (HF)	314.767	302.313	617.080

20	Hoi axit (HNO_3)	314.767	302.313	617.080
21	Hoi axit (H_2SO_4)	314.767	302.313	617.080
22	Hoi axit (HCN)	314.767	302.313	617.080
23	Benzen (C_6H_6)	309.870	542.811	852.681
24	Toluen ($\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_3$)	309.870	542.811	852.681
25	Xylen ($\text{C}_6\text{H}_4(\text{CH}_3)_2$)	309.870	542.811	852.681
26	Styren ($\text{C}_6\text{H}_5\text{CHCH}_2$)	309.870	542.811	852.681



PHỤ LỤC 2
GIÁ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
Kèm theo Quyết định số: 1903 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Thông số quan trắc	Giá dịch vụ chưa bao gồm VAT Đơn vị tính: Đồng/thông số.		
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
A	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC TIẾNG ỒN			
a	Tiếng ồn giao thông			
1	Mức ồn trung bình (LAeq)	137.347	93.748	231.095
2	Mức ồn cực đại (LAmaz)	137.347	93.748	231.095
3	Cường độ dòng xe	355.228	129.119	484.347
b	Tiếng ồn Khu công nghiệp và đô thị			
1	Mức ồn trung bình (LAeq)	137.998	93.748	231.746
2	Mức ồn cực đại (LAmaz)	137.998	93.748	231.746
3	Mức ồn phân vị (LA50)	137.998	93.748	231.746
4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	197.958	146.084	344.042
B	HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC ĐỘ RUNG			
1	Độ rung	191.333	95.791	287.124

PHỤ LỤC 3
GIÁ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Thông số quan trắc	Giá dịch vụ chưa bao gồm VAT Đơn vị tính: Đồng/thông số.		
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ nước	113.316		113.316
2	pH	133.166		133.166
3	Thế oxi hóa khử (ORP)	107.946		107.946
4	Oxy hòa tan (DO)	133.431		133.431
5	Độ đục	168.007		168.007
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	207.666		207.666
7	Độ dẫn điện (EC)	207.666		207.666
8	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hóa khử (ORP); Độ đục	677.180		677.180
9	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	119.230	138.446	257.676
10	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	118.960	193.361	312.321
11	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	118.960	246.251	365.211
12	Amoni (NH ₄ ⁺)	129.009	205.719	334.728
13	Nitrit (NO ₂ ⁻)	129.009	414.659	543.668
14	Nitrat (NO ₃ ⁻)	129.009	247.865	376.874
15	Tổng P	129.009	334.351	463.361
16	Tổng N	129.009	388.196	517.205
17	Kim loại nặng (Pb)	105.863	543.277	649.140
18	Kim loại nặng (Cd)	105.863	543.277	649.140
19	Kim loại nặng (As)	105.863	557.298	663.161
20	Kim loại nặng (Hg)	105.863	670.199	776.062
22	Kim loại (Fe)	105.863	374.386	480.249
23	Kim loại (Cu)	105.863	374.386	480.249
24	Kim loại (Zn)	105.863	374.386	480.249
25	Kim loại (Mn)	105.863	374.386	480.249

26	Kim loại (Cr)	105.863	374.386	480.249
27	Kim loại (Ni)	105.863	374.386	480.249
28	Sulphat (SO_4^{2-})	129.009	267.066	396.075
29	Photphat (PO_4^{3-})	129.009	273.814	402.823
30	Clorua (Cl^-)	129.009	172.315	301.323
31	Florua (F^-)	129.009	276.065	405.074
32	Crom (VI)	105.863	267.132	372.995
33	Crom (III)	105.863	267.132	372.995
34	Tổng dầu, mỡ	128.165	1.286.493	1.414.658
35	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	131.214	1.207.003	1.338.217
36	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	131.214	1.142.909	1.274.123
37	E.Coli (TCVN 6187-1:2009)	131.214	1.207.003	1.338.217
38	E.Coli (TCVN 6187-2:2009)	131.214	1.142.909	1.274.123
39	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	134.977	867.537	1.002.514
40	Hóa chất BVTV nhóm Clo hữu cơ	141.001	1.540.656	1.681.657
41	Hóa chất BVTV nhóm Photpho hữu cơ	141.001	1.540.656	1.681.657
42	Xyanua (CN)	131.469	422.216	553.685
43	Chất hoạt động bề mặt	140.987	635.170	776.157
44	Phenol	140.987	597.453	738.440
45	Phân tích đồng thời các kim loại	140.987	2.963.922	3.104.909

PHỤ LỤC 4**GIÁ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Thông số quan trắc	Giá dịch vụ chưa bao gồm VAT Đơn vị tính: Đồng/thông số.		
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Cl-	106.548	215.804	322.352
2	SO42-	106.548	265.503	372.051
3	HCO3-	106.548	265.108	371.656
4	Tổng K2O	106.548	264.978	371.526
5	Tổng N	106.548	414.741	521.289
6	Tổng P	106.548	365.497	472.045
7	Tổng các bon hữu cơ	106.548	472.065	578.613
8	Ca2+	106.514	311.903	418.417
9	Mg2+	106.514	311.553	418.067
10	K+	106.514	291.211	397.725
11	Na+	106.514	291.211	397.725
12	Al3+	106.514	282.806	389.320
13	Fe3+	106.514	246.782	353.296
14	Mn2+	106.514	262.325	368.839
15	Pb	106.514	389.661	496.175
16	Cd	106.514	389.661	496.175
17	Kim loại nặng (As)	106.514	635.218	741.732
18	Kim loại nặng (Hg)	106.514	591.345	697.859
19	Kim loại (Fe)	106.514	421.381	527.895
20	Kim loại (Cu)	106.514	421.381	527.895
21	Kim loại (Mn)	106.514	421.381	527.895
22	Kim loại (Zn)	106.514	421.381	527.895
23	Kim loại (Cr)	106.514	421.381	527.895
24	Kim loại (Ni)	106.514	421.381	527.895
25	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	158.931	1.882.983	2.041.914
26	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	158.916	4.316.233	4.475.149

27	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	158.916	1.891.476	2.050.392
28	PCBs	158.916	1.891.476	2.050.392
29	Phân tích đồng thời Kim loại	106.514	2.495.695	2.602.209

PHỤ LỤC 5
GIÁ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Thông số quan trắc	Giá dịch vụ chưa bao gồm VAT Đơn vị tính: Đồng/thông số.		
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ	102.587		102.587
2	pH	113.987		113.987
3	Oxy hòa tan (DO)	122.594		122.594
4	Độ đục	163.569		163.569
5	Độ dẫn điện (EC)	184.220		184.220
6	Thế Ôxy hóa khử (ORP)	122.081		122.081
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	184.220		184.220
8	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), Độ đục, Độ dẫn điện (EC), Thế Ôxy hóa khử (ORP), Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	577.898		577.898
9	Chất rắn lơ lửng (SS)	130.940	157.044	287.984
10	Chất rắn tổng số (TS)	130.940	142.911	273.851
11	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	130.940	206.454	337.394
12	Chỉ số Permanganat	139.353	202.463	341.816
13	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	139.353	190.588	329.941
14	Nitrit (NO ₂ ⁻)	139.353	399.311	538.664
15	Nitrat (NO ₃ ⁻)	139.353	232.334	371.687
16	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	139.353	199.123	338.476
17	Florua (F ⁻)	139.353	249.135	388.488
18	Photphat (PO ₄ ³⁻)	139.353	224.893	364.246
19	Oxyt Silic (SiO ₃)	139.353	207.231	346.584
20	Tổng N	139.353	354.800	494.153
21	Crom (Cr ⁶⁺)	139.353	245.605	384.958
22	Tổng P	139.353	328.164	467.517
23	Clorua (Cl ⁻)	139.353	168.220	307.573

24	Kim loại nặng (Pb)	139.353	541.700	681.053
25	Kim loại nặng (Cd)	139.353	541.700	681.053
26	Kim loại nặng (As)	139.353	657.822	797.175
27	Kim loại nặng (Se)	139.353	657.822	797.175
28	Kim loại nặng (Hg)	139.353	702.484	841.837
29	Sulfua	139.353	252.359	391.712
30	Kim loại (Fe)	139.353	426.757	566.110
31	Kim loại (Cu)	139.353	426.757	566.110
32	Kim loại (Zn)	139.353	426.757	566.110
33	Kim loại (Mn)	139.353	426.757	566.110
34	Kim loại (Cr)	139.353	426.757	566.110
35	Kim loại (Ni)	139.353	426.757	566.110
36	Cyanua (CN ⁻)	139.353	416.112	555.465
37	Coliform (TCVN 6187-1:2009)	139.353	1.133.063	1.272.416
38	Coliform (TCVN 6187-2:2009)	139.353	1.076.950	1.216.303
39	E.coli (TCVN 6187-1:2009)	139.353	1.133.063	1.272.416
40	E.coli (TCVN 6187-2:2009)	139.353	1.076.950	1.216.303
41	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	148.871	1.616.898	1.765.769
42	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	148.871	1.565.721	1.714.592
43	Phenol	139.353	526.099	665.452
44	Phân tích đồng thời các kim loại	139.353	2.515.801	2.655.154

PHỤ LỤC 6
GIÁ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MƯA
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Thông số quan trắc	Giá dịch vụ chưa bao gồm VAT Đơn vị tính: Đồng/thông số.		
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ	83.751		83.751
2	pH	99.801		99.801
3	Độ dẫn điện (EC)	183.245		183.245
4	Thế oxi hóa khử (ORP)	97.601		97.601
5	Độ đục	139.490		139.490
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	98.321		98.321
7	Hàm lượng ôxi hòa tan (DO)	97.601		97.601
8	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH; Độ dẫn điện (EC), Thế oxi hoá khử (ORP), Độ đục, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), DO	572.675		572.675
9	Clorua (Cl^-)	106.457	230.482	336.939
10	Florua (F^-)	106.457	310.907	417.364
11	Nitrit (NO_2^-)	106.457	461.498	567.955
12	Nitrat (NO_3^-)	106.457	295.178	401.635
13	Sulphat (SO_4^{2-})	230.482	302.017	532.499
14	Crom (VI) (Cr^{6+})	310.907	304.075	614.982
15	Na^+	461.498	371.494	832.992
16	NH_4^+	295.178	246.615	541.793
17	K^+	302.017	370.038	672.055
18	Mg^{2+}	304.075	321.386	625.461
19	Ca^{2+}	371.494	321.905	693.399
20	Kim loại nặng (Pb)	246.615	551.362	797.977
21	Kim loại nặng (Cd)	370.038	551.362	921.400
22	Kim loại nặng (As)	321.386	641.531	962.917
23	Kim loại nặng (Hg)	321.905	641.531	963.436
24	Kim loại (Fe)	551.362	377.345	928.707

25	Kim loại (Cu)	551.362	377.345	928.707
26	Kim loại (Zn)	641.531	377.345	1.018.876
27	Kim loại (Cr)	641.531	377.345	1.018.876
28	Kim loại (Mn)	377.345	377.345	754.690
29	Kim loại (Ni)	377.345	377.345	754.690
30	Phân tích đồng thời các Kim loại	377.345	2.519.897	2.897.22
31	Phân tích đồng thời các anion: Cl ⁻ , F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻	377.345	574.673	952.018

PHỤ LỤC 7
GIÁ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Thông số quan trắc	Giá dịch vụ chưa bao gồm VAT Đơn vị tính: Đồng/thông số.		
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Nhiệt độ	112.827		112.827
2	pH	131.107		131.107
3	Vận tốc	203.444		203.444
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	130.691		130.691
5	Độ màu	130.691		130.691
6	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅)	129.341	202.248	331.589
7	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	131.752	265.425	397.177
8	Chất rắn lơ lửng (SS)	131.555	172.183	303.738
9	Coliform	141.464	1.175.973	1.317.437
10	E.Coli	150.982	1.119.861	1.270.843
11	Tổng dầu, mỡ khoáng	156.367	1.298.432	1.454.799
12	Cyanua (CN ⁻)	149.667	362.852	512.519
13	Tổng P	143.228	319.327	462.555
14	Tổng N	143.228	351.011	494.239
15	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	143.228	220.507	363.735
16	Sunfua (S ²⁻)	143.228	251.302	394.530
17	Crom (VI)	143.228	282.629	425.857
18	Nitrate (NO ₃)	143.228	469.956	613.184
19	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	143.228	242.541	385.769
20	Photphat (PO ₄ ³⁻)	143.228	265.018	408.246
21	Florua (F ⁻)	143.228	316.401	459.629
22	Clorua (Cl ⁻)	143.228	188.200	331.428
23	Clo dư (Cl ₂)	143.228	392.518	535.746
24	Kim loại nặng (Pb)	120.082	550.222	670.304
25	Kim loại nặng (Cd)	120.082	550.222	670.304
26	Kim loại nặng (As)	120.082	606.533	726.615

27	Kim loại nặng (Hg)	120.082	652.207	772.289
28	Kim loại (Cu)	120.082	431.383	551.465
29	Kim loại (Zn)	120.082	431.383	551.465
30	Kim loại (Mn)	120.082	431.383	551.465
31	Kim loại (Fe)	120.082	431.383	551.465
32	Kim loại (Cr)	120.082	431.383	551.465
33	Kim loại (Ni)	120.082	431.383	551.465
34	Phenol	141.317	485.121	626.438
35	Chất hoạt động bề mặt	141.317	528.245	669.562
36	HCBVTV clo hữu cơ	150.465	1.563.488	1.713.953
37	HCBVTV phot pho hữu cơ	150.465	1.568.009	1.718.474
38	PCBs	150.465	1.568.009	1.718.474
39	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho 01 mẫu)	120.082	2.564.953	2.685.035

PHỤ LỤC 8
GIÁ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRẦM TÍCH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Thông số quan trắc	Giá dịch vụ chưa bao gồm VAT Đơn vị tính: Đồng/thông số.		
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	pH (H ₂ O, KCl)	186.360	241.210	427.570
2	Tổng các bon hữu cơ	186.360	576.476	762.836
3	Dầu mỡ	182.250	827.531	1.009.781
4	Cyanua (CN ⁻)	182.250	497.115	679.365
5	Tổng N	182.250	389.202	571.452
6	Tổng P	182.250	375.282	557.532
7	Phenol	182.250	689.510	871.760
8	KLN (Pb)	182.250	618.190	800.440
9	KLN (Cd)	182.250	618.190	800.440
10	KLN (As)	182.250	779.023	961.273
11	KLN (Hg)	182.250	779.023	961.273
12	KLN (Zn)	182.250	529.213	711.463
13	KLN (Cu)	182.250	529.213	711.463
14	KLN (Cr)	182.250	529.213	711.463
15	KLN (Mn)	182.250	529.213	711.463
16	KLN (Ni)	182.250	529.213	711.463
17	Tổng K ₂ O	165.594	315.918	481.512
18	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	181.830	1.482.673	1.664.503
19	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ	181.830	1.482.673	1.664.503
20	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	181.830	1.482.673	1.664.503
21	Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)	181.830	1.482.132	1.663.962
22	PCBs	181.830	1.482.673	1.664.503
23	Phân tích đồng thời kim loại	162.020	2.551.324	2.713.344

PHỤ LỤC 9
GIÁ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CHẤT THẢI
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Thông số quan trắc	Giá dịch vụ chưa bao gồm VAT Đơn vị tính: Đồng/thông số.		
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
1	Độ ẩm (%)	144.063	160.216	304.279
2	pH	150.972	258.560	409.532
3	Cyanua (CN-)	159.759	645.050	804.809
4	Crom (VI)	159.759	330.613	490.372
5	Florua (F-)	159.759	355.877	515.636
6	Kim loại nặng (Pb)	159.759	646.768	806.527
7	Kim loại nặng (Cd)	159.759	646.768	806.527
8	Kim loại nặng (As)	159.759	720.784	880.543
9	Kim loại nặng (Hg)	159.759	770.598	930.357
10	Kim loại (Cu)	159.759	475.567	635.326
11	Kim loại (Zn)	159.759	475.567	635.326
12	Kim loại (Mn)	159.759	475.567	635.326
13	Kim loại (Ta)	159.759	475.567	635.326
14	Kim loại (Cr)	159.759	475.567	635.326
15	Kim loại (Ni)	159.759	475.567	635.326
16	Kim loại (Ba)	159.759	475.567	635.326
17	Kim loại (Se)	159.759	475.567	635.326
18	Kim loại (Mo)	159.759	475.567	635.326
19	Kim loại (Be)	159.759	475.567	635.326
20	Kim loại (Va)	159.759	475.567	635.326
21	Kim loại (Ag)	159.759	475.567	635.326
22	Dầu mỡ	176.415	1.003.546	1.179.961
23	Phenol	176.415	679.040	855.455
24	HCBVTV clo hữu cơ	176.415	1.648.285	1.824.700
25	HCBVTV phot pho hữu cơ	176.415	1.647.070	1.823.485
26	PAH	176.415	1.876.386	2.052.801
27	PCBs	176.415	1.797.603	1.974.018
28	Lấy mẫu đồng thời các kim loại	176.415	2.607.162	2.783.577

PHỤ LỤC 10
GIÁ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÍ THẢI
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Thông số quan trắc	Giá dịch vụ chưa bao gồm VAT Đơn vị tính: Đồng/thông số.		
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
A	Các thông số khí tượng			
1	Nhiệt độ	159.179		159.179
2	Độ ẩm	159.179		159.179
3	Vận tốc gió	159.179		159.179
4	Hướng gió	159.179		159.179
5	Áp suất khí quyển	173.438		173.438
B	Các thông số khí thải			
b1	Các thông số đo tại hiện trường			
6	Nhiệt độ	396.679		396.679
7	Vận tốc	429.523		429.523
8	Hàm ẩm	223.171		223.171
9	Khối lượng mol phân tử khí khô	238.650		238.650
10	Áp suất khí thải	324.608		324.608
11	Khí oxy (O ₂)	772.848		772.848
12	Khí CO	682.198		682.198
13	Khí NO	899.900		899.900
14	Khí Nitơ dioxit (NO ₂)	900.300		900.300
15	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	751.629		751.629
b2	Lấy mẫu ngoài hiện trường			
16	Khí NO _x	547.072	363.601	910.673
17	Khí SO ₂	437.049	289.022	726.071
18	Khí CO	413.535	307.674	721.209
19	Bụi tổng số (TSP)	2.643.005	381.270	3.024.275
20	Bụi PM ₁₀	2.643.005	381.270	3.024.275
21	HCl	694.634	513.613	1.208.247
22	HF	694.634	513.613	1.208.247
23	H ₂ SO ₄	694.634	513.613	1.208.247
24	Kim loại Pb	700.902	751.124	1.452.026

25	Kim loại Cd	700.902	751.124	1.452.026
26	Kim loại As	700.902	1.903.843	2.604.745
27	Kim loại Sb	700.902	1.903.843	2.604.745
28	Kim loại Se	700.902	1.903.843	2.604.745
29	Kim loại Hg	700.902	1.903.843	2.604.745
30	Kim loại Cu	700.902	667.482	1.368.384
31	Kim loại Cr	700.902	667.482	1.368.384
32	Kim loại Mn	700.902	667.482	1.368.384
33	Kim loại Zn	700.902	667.482	1.368.384
34	Kim loại Ni	700.902	667.482	1.368.384
35	Hg (method 30B)	995.592	1.002.757	1.998.349
36	Hợp chất hữu cơ	1.024.528	852.619	1.877.147
37	Tổng các hợp chất hữu cơ không bao gồm Metan (TGNMO)	967.421	852.619	1.820.040
38	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg) (Giá tính cho một mẫu)	700.902	2.888.601	3.589.503
C	Các đặc tính nguồn thải			
38	Chiều cao nguồn thải	470.996		470.996
39	Đường kính trong miệng ống khói	470.996		470.996
40	Lưu lượng khí thải	647.389		647.389

PHỤ LỤC 11
GIÁ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
CỦA TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

13	Thông số quan trắc	Giá dịch vụ chưa bao gồm VAT Đơn vị tính: Đồng/thông số.		
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
A	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục			
1	Nhiệt độ	224.260		224.260
2	pH	224.260		224.260
3	ORP	224.260		224.260
4	Ôxy hoà tan (DO)	347.274		347.274
5	Độ dẫn điện (EC)	444.536		444.536
6	Độ đục	463.488		463.488
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	372.873		372.873
8	Amoni (NH_4^+)	383.063		383.063
9	Nitrat (NO_3^-)	375.567		375.567
10	Tổng nitơ (TN)	385.793		385.793
11	Tổng photpho (TP)	377.856		377.856
12	Tổng các bon hữu cơ (TOC)	408.693		408.693
B	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục			
1	Nhiệt độ	276.037		276.037
2	pH	276.037		276.037
3	ORP	276.037		276.037
4	Ôxy hoà tan (DO)	342.868		342.868
5	Độ dẫn điện (EC)	524.173		524.173
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	524.173		524.173
7	Độ đục	459.968		459.968
8	Amoni (NH_4^+)	422.096		422.096
9	Nitrat (NO_3^-)	413.930		413.930
10	Photphat (PO_4^{3-})	452.037		452.037

PHỤ LỤC 12
GIÁ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Thông số quan trắc	Giá dịch vụ chưa bao gồm VAT Đơn vị tính: Đồng/thông số.		
		Ngoài hiện trường	Trong phòng thí nghiệm	Tổng cộng
A	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục			
1	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	169.800		169.800
2	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	169.800		169.800
3	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	169.800		169.800
6	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	169.800		169.800
7	Modul quan trắc Bụi TSP	222.119		222.119
9	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	222.119		222.119
10	Modul quan trắc Bụi PM-1	222.119		222.119
11	Modul quan trắc khí NO	289.367		289.367
12	Modul quan trắc khí NO ₂	289.367		289.367
13	Modul quan trắc khí NO _x	289.367		289.367
14	Modul quan trắc khí SO ₂	271.187		271.187
15	Modul quan trắc khí CO	283.297		283.297
16	Modul quan trắc O ₃	245.197		245.197
17	Modul quan trắc THC	287.131		287.131
18	Modul quan trắc BTEX	413.936		413.936
B	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục			
1	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	185.563		185.563

2	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	185.563		185.563
3	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	184.843		184.843
4	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	185.643		185.643
5	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	193.031		193.031
6	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	186.643		186.643
7	Modul quan trắc bụi TSP	259.463		259.463
8	Modul quan trắc bụi PM ₁₀	259.463		259.463
9	Modul quan trắc bụi PM _{2,5}	259.463		259.463
10	Modul quan trắc khí NO	426.704		426.704
11	Modul quan trắc khí NO ₂	426.704		426.704
12	Modul quan trắc khí NO _x	426.704		426.704
13	Modul quan trắc khí SO ₂	426.504		426.504
14	Modul quan trắc khí CO	397.052		397.052
15	Modul quan trắc O ₃	385.139		385.139
16	Modul quan trắc C _x H _y	411.617		411.617